

BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM VÀ QUY CHẾ PHÁP LÝ CỦA NÓ

Phan Đăng Thanh*

Việt Nam là một quốc gia ven biển có bờ biển dài trên 3.200km, có các vùng biển và thềm lục địa khoảng một triệu km², gần 3.000 đảo nằm rải rác trên biển Đông từ bắc chí nam, bao gồm các đảo ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nằm giữa biển. Biển và đảo ngày càng có vai trò quan trọng về nhiều mặt kinh tế, quân sự, chính trị... Vì vậy, lịch sử phát triển của đất nước ta luôn gắn chặt với việc bảo vệ các vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền của đất nước. Hiện nay, trong sự nghiệp đổi mới toàn diện, Đại hội Đảng lần thứ X (2006) chỉ rõ: “Phát triển mạnh kinh tế biển vừa toàn diện vừa có trọng tâm, trọng điểm với những ngành có lợi thế so sánh để đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế (...) nhanh chóng phát triển kinh tế-xã hội ở các hải đảo gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh”.

Theo luật pháp quốc tế về biển, đặc biệt là Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982 và các tuyên bố, các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta được ban hành trong mấy chục năm gần đây, Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với những vùng biển và hải đảo của mình với các chế độ pháp lý khác nhau.

I. Biển và đảo, bộ phận lãnh thổ ngày càng quan trọng

Việc sử dụng, khai thác biển là truyền thống lâu đời của dân tộc Việt Nam. Ngay từ buổi hoang sơ, qua những truyền thuyết của thời đại Hùng Vương (Lạc Long Quân-Âu Cơ, Mai An Tiêm, Tiên Dung-Chử Đồng Tử...) đã cho thấy nhân dân ta từ lâu đã biết khai thác, sử dụng lợi thế của biển và đảo. Trong quá trình tồn tại và phát triển của lịch sử mấy ngàn năm, dân tộc Việt Nam và các nhà nước kế tục quản lý đất nước luôn có ý thức bảo vệ biên giới lãnh thổ trên đất liền và ngoài biển, thể hiện chủ quyền trên biển và các hải đảo của đất nước mình.

Việt Nam là một quốc gia biển với diện tích vùng biển gấp ba lần diện tích đất liền (1.000.000km²/330.363km²). Biển của Việt Nam nằm ở phía tây Thái Bình Dương, trải rộng từ phía đông đến phía tây đất nước với nhiều tên gọi khác nhau: biển Đông, biển Nam Hải... Biển Đông là một trong sáu biển lớn nhất của thế giới, có diện tích khoảng 3.447.000km², tiếp giáp với các nước khác trong khu vực: Malaysia, Indonesia, Philippines, Brunei, Singapore, Thái Lan, Campuchia, vùng lãnh thổ Đài Loan và lục địa Trung Quốc.

* Luật sư, Tiến sĩ, công tác tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Biển Đông có tài nguyên biển phong phú và đa dạng, đặc biệt là tài nguyên sinh vật (với các đàn cá xuyên biên giới, tôm, san hô, chim yến...); tài nguyên thực vật; tài nguyên khoáng sản (dầu khí, than đá, quặng sắt, titan, cát thủy tinh, phân chim...); tài nguyên giao thông-vận tải biển, tài nguyên du lịch...

Ở biển Đông, Việt Nam có khoảng 3.000 đảo, phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở hai khu vực vịnh Bắc Bộ và Nam Bộ. Những đảo, quần đảo ven biển có dân cư sinh sống như: Cô Tô, Cái Bầu (Quảng Ninh), Cát Bà, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Hòn Lớn, Hòn Tre (Khánh Hòa), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Sơn (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Quốc, Thổ Chu, Nam Du (Kiên Giang)... Đặc biệt có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ngoài khơi phía đông các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận vào đến các tỉnh Nam Bộ, bao gồm nhiều đảo nhỏ, nhiều bãi cát ngầm, bãi đá, bãi san hô. Thời gian qua, lợi dụng hoàn cảnh nước ta bị chiến tranh, từ năm 1974 Trung Quốc đã đưa quân đánh chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa của ta và một số nước trong khu vực (như Philippines, Malaysia, Trung Quốc và chính quyền Đài Loan) đã chiếm đóng một số đảo, bãi đá ngầm trong quần đảo Trường Sa.

Ngày nay nước nào cũng quan tâm đến biển và các hải đảo, có xu hướng “tiến ra biển” vì lợi ích nhiều mặt, thành thử dễ dẫn đến các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo. Riêng Việt Nam thời gian qua đã có liên quan tới 7 trên 16 vụ tranh chấp biển ở biển Đông với các nước khác, trong đó thách thức to lớn, phức tạp nhất là tranh chấp chủ quyền trên các đảo thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Để giải quyết mối quan hệ này, yêu cầu khách quan đòi hỏi có một hệ thống luật quốc tế ổn định và ý thức pháp luật rộng rãi để cùng nhau thiết lập một trật tự pháp lý trên biển. Yêu cầu ấy đặt ra nhiều vấn đề mà chúng ta cần quan tâm.

II. Luật quốc tế điều chỉnh quan hệ quốc tế liên quan đến biển và đảo

Từ lâu đời, trong mối quan hệ bang giao giữa nước ta với các nước lân bang, chủ yếu là Trung Quốc và Chiêm Thành, Chân Lạp coi như không có “luật pháp quốc tế” nào đáng kể. Cách xử sự chung giữa các nước là mạnh được yếu thua; chủ quyền lãnh thổ không có chủ được xác lập bằng sự công khai chiếm hữu ngay tình và quản lý, sử dụng thực tế qua thời gian dài, như trường hợp quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ở biển Đông của nước ta. Trong giai đoạn này phạm vi quy chế pháp lý của các vùng biển, đảo chưa rõ ràng. Biển, đảo hoang là của chung ở đó ai cũng được hưởng quyền tự do; không ai phân chia biển với ai; đường biên giới biển được hình thành và tôn trọng theo tập quán. Trước khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa đã được ghi trên bản đồ thời nhà Lê (*Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* trong *Hồng Đức bản đồ*) với tên gọi là “Bãi Cát Vàng”. Các bản đồ của triều Nguyễn cũng có ghi như vậy.

Đến khi người Pháp xâm chiếm nước ta, từ hậu bán thế kỷ XIX trở về sau, chủ quyền tạm thuộc về chính quyền thực dân Pháp. Lúc đó việc đối ngoại do họ thay mặt định liệu và họ có ký vài văn bản với các nước khác, liên quan đến nước ta. Đặc biệt có những văn bản quyết định đơn hành của chính phủ Pháp liên quan đến biển nước ta. Thí dụ, Nghị định ngày 9/12/1926 quy định việc áp dụng Luật ngày 1/3/1888 cho các thuộc địa trong đó có Việt Nam. Luật này nghiêm cấm nước ngoài vào đánh cá trong các vùng lãnh hải thuộc địa được xác định là vùng biển xa bờ 3 hải lý (một hải lý (nautical mile) bằng 1.852m) tính từ ngấn nước thủy triều thấp nhất. Nghị định ngày 22/9/1936 của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp nêu rõ: “Về phương diện đánh cá, lãnh hải Đông Dương có chiều rộng là 20km tính từ ngấn nước thủy triều thấp nhất”.

Đến thời kỳ đất nước bị phân chia, Việt Nam bắt đầu thực sự tham gia vào đời sống pháp lý quốc tế về biển. Chính phủ Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam Việt Nam đã có mặt tại Hội nghị quốc tế về Luật biển lần thứ nhất tổ chức tại Genève (Thụy Sĩ) năm 1958. Nhưng đoàn Việt Nam không ký các công ước kết thúc hội nghị này. Hội nghị này thông qua 4 công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp, về biển cả, thêm lục địa, về đánh cá và bảo tồn tài nguyên sinh vật của biển cả. Từ Hội nghị quốc tế lần thứ nhất (1958) đến Hội nghị quốc tế lần thứ III (1973-1982) về Luật biển đã đánh dấu những bước tiến đáng kể: Với sự hiện diện của phái đoàn Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau ngày đất nước thống nhất (từ tháng 7/1977), nước ta trở thành thành viên chính thức của Công ước Luật biển năm 1982 (Công ước được hội nghị thông qua ngày 10/12/1982 tại Montego Bay (Jamaica), có hiệu lực từ ngày 16/11/1994, đã được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn ngày 23/6/1994, nộp lưu chiểu Liên Hiệp Quốc ngày 25/7/1994). Nhờ công ước này các nước trên thế giới cùng nhau vạch ranh giới trên biển; phạm vi vùng biển nước ta được mở rộng từ vài chục nghìn km² lên cả triệu km². Nước Việt Nam không còn hình cong chữ S nữa, không chỉ có biên giới biển chung với Trung Quốc và Campuchia mà cả với nhiều nước khác trong khu vực.

Ngày nay, hệ thống pháp luật quốc tế về biển và hải đảo bao gồm những điều ước quốc tế, những tập quán quốc tế, những phán quyết của Tòa án quốc tế, các học thuyết pháp lý quốc tế và pháp luật quốc gia của các nước có liên quan. Tập trung nhất là Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển (United Nations Convention on the Law of the Sea) năm 1982. Từ ngày ra đời đến nay Công ước năm 1982 được coi như một bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế, có thể coi nó quan trọng chỉ sau Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Trong quá trình phát triển của công pháp quốc tế về biển như nói trên, nhà nước Việt Nam cũng đã đơn phương ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật đóng góp, bổ sung vào nguồn luật quốc tế. Cụ thể như Tuyên bố ngày 12/5/1977 của chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam; Tuyên bố ngày 12/11/1982 của chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam; Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 30/6/1990; Luật Dầu khí ngày 6/7/1993; Luật Biên giới quốc gia ngày 17/6/2003; Pháp lệnh về tài nguyên khoáng sản ngày 28/7/1998; Pháp lệnh Lực lượng cảnh sát biển Việt Nam ngày 28/3/1998; Pháp lệnh Bộ đội biên phòng ngày 28/3/1997; Nghị định số 30/CP ngày 29/1/1980 của chính phủ về quy chế cho tàu thuyền nước ngoài hoạt động trên các vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nghị định số 242/HĐBT ngày 5/8/1991 ban hành Quy định về việc các bên nước ngoài và phương tiện nước ngoài vào nghiên cứu khoa học ở các vùng biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam... và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

III. Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia ven biển

Trên thế giới ngày nay, các văn bản pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia đã góp phần xây dựng ngày càng hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh những vấn đề cơ bản về biển và đảo; việc phân định biển, bảo vệ môi trường biển, khai thác tài nguyên biển và dưới lòng đáy biển, giải quyết các tranh chấp biển v.v...

Nếu tính từ đất liền của quốc gia ven biển hướng ra biển khơi, tuần tự có các vùng biển sau đây: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, biển quốc tế và đáy biển, lòng đất dưới đáy biển quốc tế. Rải rác ven bờ hay ngoài biển khơi có các đảo, quần đảo nhô lên trên mặt nước. Về nguyên tắc, nội thủy và lãnh hải là hai vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển. Vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa là ba vùng biển mà quốc gia ven biển có quyền chủ quyền. Còn lại vùng biển cả xa xôi ngoài phạm vi ấy là biển tự do (biển quốc tế); không một quốc gia nào có quyền xác lập chủ quyền đối với bất cứ bộ phận nào của biển cả.

1. Nội thủy (*Internal waters*)

1.1. Xác định phạm vi

“Nội thủy” (còn gọi “vùng nước nội địa”) là vùng nước nằm phía bên trong đường cơ sở (baseline) để tính chiều rộng của lãnh hải (nói tắt là “đường cơ sở”) và giáp với bờ biển. Đường cơ sở này do quốc gia ven biển quy định vạch ra. Từ đó trở vào gọi là nội thủy, từ đó trở ra gọi là lãnh hải.

1.2. Quy chế pháp lý

Vùng nước nội thủy về mặt pháp lý đã nhất thể hóa với lãnh thổ đất liền nên có chế độ pháp lý đất liền, nghĩa là đặt dưới chủ quyền toàn vẹn, đầy đủ và tuyệt đối của quốc gia ven biển. Tàu thuyền nước ngoài muốn vào ra nội thủy phải xin phép nước ven biển và phải tuân theo luật lệ của nước đó. Nước ven biển có quyền không cho phép.

Những năm gần đây, nhiều nước ven biển có khuynh hướng mở rộng nội thủy bằng cách xác định đường cơ sở của nước mình, để từ đó mở rộng

nội thủy và lãnh hải. Theo Tuyên bố ngày 12/5/1977 của chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì đường cơ sở của Việt Nam là những đường thẳng gãy khúc nối liền 11 điểm, từ điểm A1 (hòn Nhạn thuộc quần đảo Thổ Chu, Kiên Giang) đến điểm A11 (đảo Côn Cỏ, Quảng Trị). Trên đường cơ sở này, có điểm là mỏm đất liền nhô ra biển như điểm A8 (mũi Đại Lãnh, Phú Yên) cách xa bờ 74 hải lý; có điểm cách xa bờ hơn 80 hải lý... Trong khi đó Tuyên bố ngày 15/5/1996 của chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thì đường cơ sở tiếp giáp với quần đảo Hoàng Sa (mà Trung Quốc gọi là Tây Sa) gồm 28 điểm nối liền các điểm nhô ra nhất là các đảo, đá, bãi cạn thuộc quần đảo. Tuyên bố “đường yêu sách lưỡi bò” đã gây lo ngại sâu sắc cho các nước trong khu vực biển Đông, trực tiếp xâm phạm chủ quyền của Việt Nam. Vì Hoàng Sa vốn là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc vạch đường cơ sở như vậy đương nhiên coi vùng nước bên trong các đảo nhỏ thuộc quần đảo Hoàng Sa là nội thủy của Trung Quốc, không quốc gia nào có quyền qua lại.

2. Lãnh hải (Territorial sea)

2.1. Xác định phạm vi

Lãnh hải là lãnh thổ biển, nằm ở phía ngoài nội thủy. Ranh giới ngoài của lãnh hải được coi là đường biên giới quốc gia trên biển.

Công ước quốc tế về Luật biển 1982 quy định chiều rộng lãnh hải của mỗi quốc gia ven biển là 12 hải lý tính từ đường cơ sở. Điều 3 công ước nêu rõ: “Mỗi quốc gia có quyền định chiều rộng của lãnh hải đến một giới hạn không quá 12 hải lý từ đường cơ sở được xác định phù hợp với công ước này”. Tuyên bố ngày 12/5/1977 của chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng quy định: “Lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam rộng 12 hải lý, ở phía ngoài đường cơ sở” (Điểm 1).

2.2. Quy chế pháp lý

Quốc gia ven biển cũng có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ trong vùng lãnh hải, song không tuyệt đối như nội thủy. Nghĩa là quyền của quốc gia ven biển được công nhận như ở lãnh thổ của mình (về lập pháp, hành pháp và tư pháp), trên các lĩnh vực phòng thủ quốc gia, cảnh sát, thuế quan, đánh cá, khai thác tài nguyên, đấu tranh chống ô nhiễm, nghiên cứu khoa học... Tuy nhiên các tàu thuyền nước ngoài có “quyền đi qua không gây hại (right of innocent passage)”, cụ thể là nước khác có quyền đi qua vùng lãnh hải của nước ven biển mà không phải xin phép trước nếu họ không tiến hành bất kỳ hoạt động gây hại nào như sau đây:

- Đe dọa hoặc dùng vũ lực chống lại chủ quyền, độc lập, toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia ven biển.
- Luyện tập, diễn tập với bất kỳ loại vũ khí nào.
- Thu thập tin tức tình báo gây thiệt hại cho nước ven biển.
- Tuyên truyền nhằm làm hại đến nước ven biển.

- Phóng đi, tiếp nhận hay xếp lên tàu các phương tiện bay, phương tiện quân sự.
 - Xếp dỡ hàng hóa, tiền bạc, đưa người lên xuống tàu trái quy định của nước ven biển.
 - Cố ý gây ô nhiễm nghiêm trọng.
 - Đánh bắt hải sản.
 - Nghiên cứu, đo đạc.
 - Làm rối loạn hoạt động giao thông liên lạc.
 - Mọi hoạt động khác không trực tiếp liên quan đến việc đi qua.
- (Theo Điều 19 Công ước về Luật biển 1982).

IV. Các vùng biển quốc gia ven biển có quyền chủ quyền và quyền tài phán

Đây là ba vùng biển nằm ngoài lãnh hải, bao gồm vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

1. Vùng tiếp giáp lãnh hải (Contiguous zone)

1.1. Xác định phạm vi

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải. Phạm vi của vùng tiếp giáp lãnh hải không vượt quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở. Điều 33 Công ước về Luật biển năm 1982 quy định: “Vùng tiếp giáp không thể mở rộng quá 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải”. Tuyên bố của chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 12/5/1977 cũng nêu rõ: “Vùng tiếp giáp lãnh hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là vùng biển tiếp liền phía ngoài của lãnh hải Việt Nam có chiều rộng là 12 hải lý hợp với lãnh hải Việt Nam thành một vùng biển rộng 24 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải Việt Nam” (Điểm 2).

1.2. Quy chế pháp lý

Vì vùng này đã nằm ngoài vùng biển thuộc chủ quyền của quốc gia ven biển, nên quốc gia ven biển *chỉ được thực hiện thẩm quyền hạn chế trong một số lĩnh vực nhất định đối với các tàu thuyền nước ngoài mà thôi*. Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982 (Điều 33) quy định trong vùng tiếp giáp, quốc gia ven biển có thể tiến hành các hoạt động kiểm soát cần thiết nhằm để ngăn ngừa những vi phạm đối với luật lệ về hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư; đồng thời trừng phạt những vi phạm đã xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình. Riêng đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ, Điều 303 Công ước về Luật biển 1982 quy định mọi sự trục vớt các hiện vật này từ đáy biển thuộc vùng tiếp giáp lãnh hải mà không được phép của quốc gia ven biển thì đều bị coi là vi phạm xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của quốc gia đó và quốc gia đó có quyền trừng trị.

2. Vùng đặc quyền kinh tế (*Exclusive economic zone*)

2.1. Xác định phạm vi

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm ở ngoài lãnh hải và tiếp liền với lãnh hải, có phạm vi rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Như vậy phạm vi lãnh hải rộng 12 hải lý bên trong vùng đặc quyền kinh tế nên chiều rộng riêng của vùng đặc quyền kinh tế là 188 hải lý. Vùng đặc quyền kinh tế bao gộp trong nó cả vùng tiếp giáp lãnh hải. Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng đặc thù trong đó quốc gia ven biển thực hiện thẩm quyền riêng biệt của mình nhằm mục đích kinh tế được Công ước về Luật biển 1982 quy định.

2.2. Quy chế pháp lý

Vùng đặc quyền kinh tế có chế độ pháp lý riêng do Công ước về Luật biển 1982 quy định về các quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển cũng như quyền tự do của các quốc gia khác. Cụ thể như sau.

*** Đối với các quốc gia ven biển**

- Quốc gia ven biển có các quyền chủ quyền về việc thăm dò, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên sinh vật hoặc phi sinh vật của vùng nước đáy biển, của đáy biển và vùng đất dưới đáy biển cũng như những hoạt động khác nhằm thăm dò, khai thác vùng này vì mục đích kinh tế.

Đối với các tài nguyên phi sinh vật, quốc gia ven biển tự khai thác hoặc cho phép quốc gia khác khai thác cho mình và đặt dưới quyền kiểm soát của mình. Đối với các tài nguyên sinh vật, quốc gia ven biển tự định tổng khối lượng có thể đánh bắt, khả năng thực tế của mình và số dư có thể cho phép các quốc gia khác đánh bắt.

- Quốc gia ven biển có quyền tài phán về việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình nghiên cứu khoa học về biển, bảo vệ và giữ gìn môi trường biển (quyền tài phán quốc gia là quyền của các cơ quan hành chính và tư pháp của quốc gia thực hiện và giải quyết các vụ việc theo thẩm quyền của họ).

Quốc gia ven biển có quyền thi hành mọi biện pháp cần thiết, kể cả việc khám xét, kiểm tra, bắt giữ và khởi tố tư pháp để bảo đảm việc tôn trọng các quy định luật pháp của mình.

- Các quốc gia ven biển có nghĩa vụ thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn và quản lý nhằm làm cho việc duy trì các nguồn lợi sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế của mình khỏi bị khai thác quá mức.

*** Đối với các quốc gia khác**

- Được hưởng quyền tự do hàng hải, hàng không.

- Được tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm. Khi đặt đường ống phải thông báo và thỏa thuận với quốc gia ven biển.

- Được tự do sử dụng biển vào các mục đích khác hợp pháp về mặt quốc tế.

3. Thêm lục địa (*Continental shelf*)

3.1. Xác định phạm vi

Thêm lục địa nói nôm na là cái nền của lục địa. Nó bắt đầu từ bờ biển, kéo dài thoải thoải ra khơi và ngập dưới nước, đến một chỗ sâu hẫng xuống thì hết thêm. Thực tế ở nơi nào bờ biển bằng phẳng thì vùng đáy biển này trải ra rất xa. Ở nơi nào bờ biển khúc khuỷu, vùng này co hẹp lại gần bờ hơn (như ven biển miền Trung Việt Nam từ bờ ra ngoài khoảng 50km (hơn 26 hải lý) thì thụt sâu xuống hơn 1.000m). Các nhà địa chất học gọi vùng đáy biển thoải thoải đó là thêm lục địa. Vùng đó kéo dài đến đâu thì thêm lục địa của nước đó ra đến đó, không kể độ sâu là bao nhiêu. Vì thêm lục địa là sự mở rộng tự nhiên của lục địa đất liền ra biển, là sự kéo dài tự nhiên của lãnh thổ quốc gia ven biển, cho nên nó thuộc về quốc gia ven biển.

Về mặt pháp lý quốc tế, Công ước về Luật biển năm 1982 định nghĩa: “Thêm lục địa của một quốc gia ven biển bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của quốc gia đó, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia đó cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia đó ở khoảng cách gần hơn” (Khoản 1 Điều 76). Thí dụ như ở miền Trung Việt Nam thêm lục địa có thể kéo dài rộng ra tới 200 hải lý.

Thêm lục địa có thể được mở rộng hơn nữa nhưng không vượt ra khơi quá 350 hải lý cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải hoặc cách *đường đẳng sâu 2.500m* (2.500 meters isobath) là *đường nối liền các điểm có độ sâu 2.500m* một khoảng cách không quá 100 hải lý (Khoản 5, Điều 76). Khi thêm lục địa được mở rộng quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở như vậy thì quốc gia ven biển phải làm thủ tục thông báo cho Ủy ban Ranh giới thêm lục địa (Commission on the limits of the continental shelf - CLCS) (Khoản 8, Điều 76) và gửi cho Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc các bản đồ, chỉ rõ ranh giới ngoài của thêm lục địa của mình (Khoản 9, Điều 76). Các ranh giới do quốc gia ven biển ấn định trên cơ sở kiến nghị của CLCS mang tính chất dứt khoát và bắt buộc.

Về mặt pháp lý quốc gia, Tuyên bố ngày 12/5/1977 của Việt Nam nêu rõ: “Thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến bờ ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thêm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó” (điểm 4).

Như vậy thường thì thêm lục địa là phần đáy biển và lòng đất đáy biển nằm dưới nội thủy, lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế của một quốc

gia. Có khi thêm lục địa rộng ra đáy biển khơi (trường hợp thêm lục địa rộng hơn 200 hải lý).

3.2. Quy chế pháp lý

- Quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với thêm lục địa về mặt *thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên* (khoáng sản, tài nguyên phi sinh vật như dầu khí, các tài nguyên sinh vật như cá, tôm...) của mình. Vì đây là đặc quyền của quốc gia ven biển nên không ai có quyền tiến hành các hoạt động như vậy nếu không có sự thỏa thuận của quốc gia đó. Nghĩa là chỉ quốc gia ven biển mới có quyền cho phép và quy định việc khoan ở thêm lục địa bất kỳ vào mục đích gì. Tuy nhiên, quốc gia ven biển khi thực hiện quyền đối với thêm lục địa không được đụng chạm đến chế độ pháp lý của vùng nước phía trên, không được gây thiệt hại đến hàng hải hay các quyền tự do của các quốc gia khác.

Khi tiến hành khai thác thêm lục địa ngoài 200 hải lý kể từ đường cơ sở, quốc gia ven biển phải nộp một khoản đóng góp tiền hay hiện vật theo quy định của công ước.

- Quốc gia ven biển có *quyền tài phán về nghiên cứu khoa học*. Mọi nghiên cứu khoa học biển trên thêm lục địa phải có sự đồng ý của quốc gia ven biển.

- Tất cả các quốc gia khác đều có *quyền lắp đặt các dây cáp và ống dẫn ngầm* ở thêm lục địa. Quốc gia đặt cáp hoặc ống dẫn ngầm phải thỏa thuận với quốc gia ven biển về tuyến đường đi của ống dẫn hoặc đường cáp đó.

V. Đảo và quần đảo

1. Định nghĩa

Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982 quy định về đảo ở Điều 121, nhưng không có quy định riêng về quần đảo (Phần IV - từ Điều 46 đến Điều 54 - quy định về quốc gia quần đảo chứ không phải quần đảo ngoài khơi thuộc nước lục địa). Theo đó, đảo là một vùng đất tự nhiên có nước bao bọc, khi thủy triều lên vùng đất này vẫn ở trên mặt nước (Khoản 1, Điều 121).

Quần đảo là một tổng thể các đảo, kể cả các bộ phận của các đảo, các vùng nước tiếp liền và các thành phần tự nhiên khác có liên quan với nhau chặt chẽ đến mức tạo thành về thực chất một thể thống nhất về địa lý, kinh tế và chính trị hay được coi như thế về mặt lịch sử (Điều 46, điểm b).

Về địa lý, có những đảo và quần đảo gần bờ của nước ven biển và cũng có những đảo và quần đảo ngoài biển khơi cách xa lục địa như quần đảo Hoàng Sa cách bờ Việt Nam (Đà Nẵng) khoảng 350km, quần đảo Trường Sa cách bờ Việt Nam (Cam Ranh) khoảng 460km.

2. Quy chế pháp lý

Về mặt pháp lý, các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền của một quốc gia được coi giống như đất liền. Trong trường hợp đảo hay quần đảo gần bờ, luật

quốc tế cho phép kéo đường cơ sở đi qua các đảo ngoài cùng, để vạch đường cơ sở thẳng cho nước ven biển, từ đó định ra bề rộng của lãnh hải. Nhờ các đảo gần bờ, vùng nước nội thủy ở phía trong đường cơ sở được nối rộng và lãnh hải cũng mở rộng ra ngoài biển. Trường hợp đảo và quần đảo ở ngoài khơi, xa đất liền thì người ta áp dụng chế độ pháp lý đảo theo Công ước Luật biển quy định. Theo đó mỗi đảo đều có vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của riêng nó như đối với quốc gia lục địa ven biển.

Hiểu như trên mới thấy ý nghĩa sâu sắc của việc Hiến pháp năm 1980 của nước ta quy định: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, *bao gồm đất liền, vùng trời, vùng biển và các hải đảo*” (Điều 1); đến Hiến pháp năm 1992 thì sửa lại đoạn cuối như sau: “(...) *bao gồm đất liền, các hải đảo, vùng biển và vùng trời*”.

Như trên đã nói, Công ước Luật biển 1982 không dành quy chế riêng cho quần đảo xa bờ của quốc gia lục địa. Từng đảo của quần đảo có riêng quy chế của đảo. Nếu các đảo của quần đảo ngoài khơi ở gần nhau mà không xa hơn một khoảng cách gấp đôi lãnh hải (24 hải lý) thì các đảo ấy coi như hợp thành một thể thống nhất trên thực tế vì lãnh hải của các đảo ấy gắn liền với nhau và một quần đảo như vậy cũng có lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng của nó.

Khoản 3, Điều 121 Công ước Luật biển 1982 quy định trường hợp “những đảo đá nào không thích hợp cho con người đến ở hoặc cho một đời sống kinh tế riêng thì không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa”. Như vậy đảo tồn tại dưới dạng tảng đất, đá hoang, không có người ở hoặc không có đời sống kinh tế riêng thì chỉ có lãnh hải mà không có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

Vùng biển nằm ngoài năm vùng biển và lãnh vực các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển như đã nói trên thì gọi là biển cả (High sea) hay công hải, biển quốc tế, biển tự do. Trên biển cả tất cả các quốc gia đều được hưởng quyền tự do (tự do hàng hải, tự do lắp đặt dây cáp và ống ngầm, tự do xây dựng đảo nhân tạo, tự do đánh bắt hải sản, tự do nghiên cứu khoa học biển...) Dưới đáy đại dương luật quốc tế gọi là *Vùng* (Area), tất cả tài nguyên ở đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của *Vùng* đều là di sản chung của nhân loại.

Không một quốc gia nào hay tự nhiên nhân (natural person) hay pháp nhân (juridical person) nào có thể chiếm đoạt bất cứ phần nào đó của *Vùng* hoặc tài nguyên của *Vùng*. Việc thăm dò, khai thác tài nguyên của *Vùng* được tiến hành thông qua một tổ chức quốc tế gọi là Cơ quan quyền lực (the Authority).

*

*

*

Nói chung, Việt Nam ở vào vị trí một nước có biển rộng, bờ biển dài, nhiều đảo và quần đảo, tiếp giáp với nhiều nước láng giềng có biển hay không có biển và ở vị trí ngã ba đường hàng hải quốc tế. Luật quốc tế về biển vạch ra những nguyên tắc cơ bản để bảo vệ quyền lợi quốc gia ở các vùng biển, đảo của nước ta; đồng thời tạo điều kiện để phát triển sự hợp tác quốc tế. Nguyên tắc chung là các quốc gia giải quyết mọi tranh chấp liên quan đến biển, đảo bằng phương cách hòa bình theo Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Cụ thể nếu có tranh chấp xảy ra thì giải quyết bằng con đường thương lượng, bình đẳng, theo đúng pháp luật quốc tế để đi đến một giải pháp công bằng cho các bên liên quan, trước khi thông qua cơ quan tài phán quốc tế.

Trong những năm gần đây, nhà nước Việt Nam cũng đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật để dần dần tổ chức quản lý biển, đảo có hiệu quả, đồng thời xác định chủ quyền, quyền chủ quyền đối với các vùng biển, đảo của nước ta. Các văn bản ấy về cơ bản phù hợp với những quy định của Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982. Nó đã góp phần xây dựng những quy chế pháp lý thể hiện quyền lợi chính đáng của nước ta; mở ra triển vọng thúc đẩy sự hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các nước trên thế giới, các nước trong khu vực, xây dựng một cộng đồng nhiều quốc gia hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và thịnh vượng.

P Ñ T

TÓM TẮT

Ngày nay, hệ thống pháp luật quốc tế về biển và hải đảo bao gồm những điều ước quốc tế, những tập quán quốc tế, những phán quyết của Tòa án quốc tế, các học thuyết pháp lý quốc tế và pháp luật quốc gia của các nước có liên quan. Tập trung nhất là Công ước của Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982, được xem như một bản hiến pháp về biển của cộng đồng quốc tế, có vai trò quan trọng chỉ sau Hiến chương Liên Hiệp Quốc.

Trong quá trình phát triển của công pháp quốc tế về biển, nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật đóng góp bổ sung vào nguồn luật quốc tế nhằm tổ chức quản lý biển, đảo có hiệu quả, đồng thời xác định chủ quyền, quyền chủ quyền đối với các vùng biển, đảo của nước ta.

ABSTRACT

SEA AND ISLANDS OF VIETNAM AND THEIR LEGAL STANDING

Nowadays, the international legal system regarding seas and islands includes international treaties, customs, verdicts of international courts, legal doctrines, and the laws of relevant nations. The most important document is the UN Convention for the Law of the Sea in 1982 that is regarded as a constitution for marine issues of the world. This document is only second to the Charter of the United Nations with regard to its importance.

In the course of the development of international marine law, the Vietnamese government has issued many legal documents that help supplement the international law for an effective management of seas and islands as well as confirm our ownership of the sea and islands of Vietnam.